



# XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN XANH CHO VIỆT NAM

✍️ TS. Nguyễn Đình Đáp \*  
ThS. Đoàn Thị Hồng Hạnh \*\*

Biển là cái nôi của sự sống, là nhân tố hết sức quan trọng đảm bảo tính bền vững của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Nhận thức về biển và phát triển bền vững kinh tế biển trên thế giới ngày càng rõ ràng hơn với nhiều chuyển biến tích cực qua thời gian. Ngày nay, biển và kinh tế biển ngày càng đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, cũng như trong vấn đề an ninh quốc gia. Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tiềm năng và lợi thế về biển, cứ mỗi 100 km<sup>2</sup> diện tích lãnh thổ, Việt Nam có gần 1km chiều dài bờ biển, chỉ số này gấp 6 lần chỉ số trung bình toàn cầu. Đây là chỉ số thuộc loại cao hàng đầu của thế giới, góp phần khẳng định Việt Nam thực sự là quốc gia biển và có nhiều tiềm năng, lợi thế từ biển.

Kinh tế biển xanh tuy đã được đề cập ở Việt Nam, nhưng vẫn còn là lĩnh vực mới cả về nội dung và cách tiếp cận, đặc biệt là việc đánh giá hiện trạng và tiềm năng để phát triển kinh tế biển xanh của Việt Nam. Xây dựng và phát triển kinh tế biển xanh là một mô thức phát triển kinh tế mới, đang nổi và thịnh hành, tập trung chủ yếu vào mục tiêu tạo việc làm xanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, ngăn ngừa suy thoái môi trường và sự ấm lên toàn cầu, sự kiệt quệ về tài nguyên thiên nhiên và hủy hoại hệ sinh thái. Bài viết tập trung làm rõ nội hàm về khái niệm, nội dung, cách tiếp cận kinh tế biển xanh, đánh giá tiềm năng và đề xuất một số kiến nghị, giải pháp xây dựng nền kinh tế biển xanh cho Việt Nam.

## 1. Khái niệm, nội hàm của kinh tế biển xanh

Kinh tế biển xanh có thể hiểu một cách đơn giản là sự đảm bảo sinh kế biển bền vững, tăng thu nhập cho người dân, khai thác

tài nguyên hợp lý, ít ảnh hưởng đến môi trường, xây dựng phát triển được cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan.

Hội nghị Đại dương thế giới năm 2015 đã đưa ra khái niệm: “Kinh tế biển xanh là một nền kinh tế biển phát triển bền vững,

ở đó hoạt động kinh tế biển cân bằng với khả năng đáp ứng của các hệ sinh thái biển một cách liên tục”.

Như vậy, kinh tế biển xanh vừa đảm bảo cho kinh tế phát triển mà vẫn đảm bảo được sự phát triển của hệ sinh thái biển thông qua các phương thức như giảm phát

\* Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

\*\* Bộ Tài nguyên và Môi trường

thải cacbon, tăng trưởng theo chiều sâu, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, thân thiện với môi trường. Việc phát triển kinh tế biển xanh thể hiện rõ vai trò của việc bảo tồn, phát triển bền vững hệ sinh thái biển, hay còn gọi phát triển theo hướng tiếp cận hệ sinh thái.

## 2. Kinh nghiệm xây dựng nền kinh tế biển xanh trên thế giới

Trong những năm qua, không ít hội thảo về chủ đề kinh tế biển xanh đã được tổ chức ở cấp quốc tế, khu vực và quốc gia, bao gồm Việt Nam. Đáng kể là Đại hội biển Đông Á lần thứ IV tổ chức tại Chongwon, Hàn Quốc (tháng 7/2012) đã có 10 nước (gồm Việt Nam) cam kết “Xây dựng một nền kinh tế biển xanh ở các quốc gia Đông Á với vai trò sáng tạo của khoa học và đổi mới công nghệ”. Tháng 12/2013, tại Washington DC (Hoa Kỳ) đã tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh về Kinh tế đại dương hướng tới tăng trưởng xanh. Đây là diễn đàn cấp cao quan trọng để chia sẻ nhận thức, kiến thức và kinh nghiệm trong việc phát triển kinh tế biển và đại dương xanh ở cấp độ toàn cầu, khu vực và quốc gia.

Để hỗ trợ các nước thành viên thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế biển bền vững, Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) đã xây dựng một bộ chính sách và triển khai nhiều biện pháp tổng thể. Điển hình là Chiến lược hành động đa niên về

An ninh lương thực và biến đổi khí hậu (2018 - 2020) thúc đẩy các nền kinh tế trong khu vực hợp tác để cải thiện hiệu quả đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, giảm thất thoát lương thực, tăng cường an toàn thực phẩm, tăng năng suất nhằm chống lại biến đổi khí hậu và giảm thiểu khí thải nhà kính.

Ngoài ra, APEC còn tổ chức nhiều hoạt động tăng cường nhận thức về kinh tế biển xanh, tạo cơ hội để các nước thành viên gắn kết cùng hướng đến mục tiêu chung. Kể từ năm 2011, APEC đã tổ chức 5 diễn đàn về kinh tế biển xanh với nội dung tập trung vào các chủ đề như: Thúc đẩy tăng trưởng xanh của nền kinh tế biển; đạt mục tiêu kinh tế biển xanh trong bối cảnh phát triển bền vững; đối thoại khu vực công - tư về kinh tế biển xanh; hướng phát triển và thực tiễn hợp tác ở khu vực.

Cùng với các hoạt động thúc đẩy của APEC, các nước thành viên cũng cho thấy quyết tâm xây dựng nền kinh tế biển xanh với các chính sách, chiến lược hành động cụ thể.

Chính phủ Indonesia cam kết giảm 70% mảnh vụn nhựa vào đại dương từ năm 2017. Đất nước có hơn 17.500 đảo lớn, nhỏ này đã thực thi nhiều biện pháp để đạt được mục tiêu, bao gồm: Khởi động chiến lược quốc gia về mảnh vụn nhựa đại dương với nhiều chiến lược và kế hoạch hành động cụ thể; xây dựng một chương trình quốc gia về quản lý

chất thải trên đất liền trong vòng 4 năm với ngân sách lên đến 1 tỉ USD; tích hợp tuyên truyền về mảnh vụn nhựa đại dương vào chương trình giáo dục quốc gia.

Philippines đóng góp vào kinh tế biển xanh bằng chiến lược cải thiện năng suất nuôi trồng thủy sản. Để giải quyết vấn đề nghèo đói và năng suất thấp của ngư dân, chính phủ Philippines triển khai chương trình dành cho các cộng đồng ven biển với mục tiêu xây dựng 252 trung tâm nghề cá cộng đồng (CFLC) trên khắp cả nước. Mục tiêu của các trung tâm là hỗ trợ cải thiện điều kiện kinh tế của các cộng đồng ngư dân có tỉ lệ đói nghèo cao. Cụ thể, CFLC cung cấp kho lạnh và hỗ trợ xử lý để giảm thất thoát sau thu hoạch thủy sản từ 25% xuống 18%. Kho lạnh và trang thiết bị của CFLC cho phép nông dân bảo quản cá tốt hơn, bảo vệ chất lượng thủy sản, từ đó có thể bán được giá cao hơn. Trung tâm còn thực hiện chức năng giám sát hoạt động đánh bắt và đánh giá trữ lượng, từ đó thực hiện các buổi đào tạo, tư vấn cho ngư dân các phương pháp vừa đảm bảo sinh kế vừa không khai thác cạn kiệt tài nguyên. CFLC cũng đóng vai trò cầu nối giữa ngư dân và người tiêu dùng, giúp người tiêu dùng tiếp cận được với thủy sản sạch và chất lượng.

Tương tự như Philippines, Chile đóng góp vào mục tiêu chung về kinh tế biển xanh bằng chiến lược đổi mới nghề cá và

**Vietcombank**  
PRIORITY

Chi tiết xem tại đây

**Thẻ tín dụng Quốc tế  
Vietcombank Visa Signature**

Sản phẩm thẻ đặc quyền dành cho  
Thành viên Vietcombank Priority

nuôi trồng thủy sản để ứng phó với biến đổi khí hậu. Quốc gia Nam Mỹ giáp với Thái Bình Dương với đường bờ biển dài hơn 6.000 km này phát triển dự án “Tăng cường năng lực thích ứng của ngành cá và nuôi trồng thủy sản để ứng phó với biến đổi khí hậu”. Dự án nhằm khắc phục các rào cản và điểm yếu về thể chế, công nghệ để tạo điều kiện cho ngành cá và nuôi trồng thủy sản phát triển, tăng khả năng phục hồi của ngành dựa trên hệ sinh thái và phương pháp phòng ngừa, đồng thời nâng cao nhận thức của cộng đồng ngư dân về biến đổi khí hậu. Tính đến năm 2019, Chile đã triển khai thử nghiệm dự án ở 4 vùng nuôi trồng và đánh bắt hải sản thuộc 4 khu vực địa lý khác nhau. Các vùng này được lựa chọn dựa trên tính đại diện về môi trường, kỹ thuật, kinh tế - xã hội và thể chế. Bốn khía cạnh này tạo điều kiện để thực thi một hệ thống quản lý nghề cá và nuôi trồng thủy sản với khả năng thích ứng cao với biến đổi khí hậu. Nếu thử nghiệm thành công, các vùng này sẽ là mô hình mẫu để nhân rộng trên cả nước.

Với gần 14.500 km đường bờ biển, Trung Quốc xem biển và đại dương là nguồn lực chiến lược để phát triển kinh tế. Chính phủ Trung Quốc bắt đầu quan tâm đến kinh tế biển xanh từ Kế hoạch 5 năm lần thứ 11 (2006 - 2010) thông qua những con số ấn tượng của kinh tế biển, như đăng ký mức tăng trưởng trung bình hằng năm 13,5% và tạo ra khoảng 33 triệu việc làm đến năm 2010. Kế hoạch 5 năm lần thứ 12 (2011 - 2015) tiếp tục đặt ra mục tiêu mới, trong đó kinh tế biển xanh chiếm 10% GDP vào năm 2015. Ngoài ra, kế hoạch này cũng khuyến khích phát triển mạnh mẽ nghiên cứu, đổi mới

sáng tạo để phục vụ cho mục tiêu chung của kinh tế biển xanh.

New Zealand đầu tư mạnh tay cho các chương trình khoa học và các dự án liên quan đến kinh tế biển xanh. Tiêu biểu như: Dự án Nền tảng môi trường biển (MEP) với kinh phí 115 triệu đô-la New Zealand, thực hiện trong 7 năm, nhằm cung cấp những hiểu biết sâu về môi trường ven biển và đại dương, thủy sản, tài nguyên đáy biển, nuôi trồng thủy sản để phát triển kinh tế biển hiệu quả, khai thác nguồn lợi kinh tế nhưng vẫn duy trì tính toàn vẹn và đa dạng sinh học biển; Dự án thách thức khoa học quốc gia về các vùng biển bền vững (SSNSC) thực hiện trong vòng 10 năm với nhiều chương trình khác nhau nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên biển dưới các áp lực về môi trường và sinh học.

Kinh nghiệm chung từ các nước trên thế giới trong việc xây dựng chính sách phát triển kinh tế biển, xây dựng nền kinh tế biển xanh có thể xem xét áp dụng đối với Việt Nam là:

- Tài nguyên biển phải được xem là công sản quốc gia, thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Các địa phương, các thành phần kinh tế và người tham gia sử dụng tài nguyên biển trên cơ sở tuân thủ luật pháp và chính sách của Nhà nước.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách biển quốc gia phải dựa trên cơ sở một đạo luật tổng hợp liên ngành về biển, đảo và vùng ven biển. Các đạo luật riêng rẽ của từng ngành phải được điều chỉnh và không mâu thuẫn với đạo luật tổng hợp nói trên (trường hợp Canada, Mỹ, Nhật Bản). Có nghĩa là phương thức quản lý tổng hợp ra đời không thay thế quản lý theo ngành mà đóng vai trò kết nối, điều chỉnh

các hành vi (hoạt động) phát triển của các ngành để hài hòa lợi ích giữa các ngành kinh tế/lĩnh vực dịch vụ biển, để sử dụng các hệ thống tài nguyên biển đa mục tiêu và để giảm thiểu mâu thuẫn lợi ích trong quá trình khai thác, sử dụng và quản lý biển.

- Quản lý tài nguyên biển phải dựa trên việc phân định và xác định chế độ pháp lý cho các vùng biển quốc gia phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia. Các vùng biển sau khi phân định phải được pháp lý hóa trên văn bản luật pháp cao nhất, có giá trị pháp lý quốc tế, trong đó phải đề cập đến vấn đề mang tính nguyên tắc để quản lý các vùng biển như vậy (trường hợp Indonesia và Philippines).

- Một đạo luật tổng hợp liên ngành về biển, đảo và vùng ven biển, luật biển hay chính sách biển quốc gia chỉ là những luật và chính sách khung, quy định những vấn đề tổng quát ở tầm vĩ mô, nhấn mạnh đến chủ quyền quốc gia và quản lý khai thác, sử dụng các vùng biển.

- Chính sách biển quốc gia phải có tính toàn diện, tổng quát, xây dựng dựa trên các nguyên tắc áp dụng trong quản lý biển, như: nguyên tắc phát triển bền vững, nguyên tắc quản lý tổng hợp, nguyên tắc quản lý biển theo không gian, nguyên tắc cân trọng.

- Quản lý tài nguyên biển và cả những chương trình quản lý cụ thể có thể thực hiện phải dựa trên một thiết chế tổ chức quản lý biển tổng hợp với cơ chế phối hợp liên ngành để thống nhất quản lý về mặt nhà nước đối với biển. Khắc phục hiện tượng chồng chéo chức năng quản lý nhà nước về biển, phân tán lực lượng, thiếu tập trung đầu tư... dẫn tới hiệu quả khai thác, quản lý và bảo vệ tài nguyên biển còn nhiều hạn chế.

- Quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách biển quốc gia và các chương trình quản lý tài nguyên biển cụ thể phải có sự tham gia của các bên liên quan và cộng đồng địa phương để tranh thủ sự đồng thuận trong suốt quá trình xây dựng và triển khai thực hiện.

- Quản lý tài nguyên biển hiệu quả phải dựa trên việc bảo đảm hiệu lực của việc thực thi chính sách, pháp luật quốc gia và ngành trên cơ sở tăng cường lực lượng và năng lực cho việc thực thi pháp luật trên các vùng biển quốc gia; bảo đảm quyền và nghĩa vụ cho tổ chức/cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển thông qua các quy định về cấp phép/thu hồi giấy phép, thuế phí sử dụng tài nguyên biển...

### 3. Tiềm năng kinh tế biển xanh của Việt Nam

Việt Nam có lợi thế về giao thông đường biển, khi gần các tuyến đường hàng hải quốc tế và khu vực. Đây là điều kiện thuận lợi để Việt Nam phát triển ngành hàng hải, công nghiệp tàu thủy và logistics. Với 114 cửa sông, 52 vịnh nước sâu ven bờ miền Trung (vũng, vịnh, đầm phá chiếm 60% chiều dài đường bờ biển), hơn 100 vị trí có thể xây dựng các cảng biển lớn. Vùng biển Việt Nam nằm tại khu vực có tốc độ phát triển kinh tế cao và là cầu nối giữa nhiều cường quốc kinh tế và chính trị trên thế giới. Với vị trí thuận tiện cho giao thông

và các vũng, vịnh kín có độ sâu lớn, rất thuận lợi làm cảng biển, không gian rộng lớn ở ven biển và trên bờ biển thuận lợi để phát triển các khu kinh tế.

Vùng biển Việt Nam có khoảng 35 loại hình khoáng sản với trữ lượng khai thác khác nhau từ nhỏ đến lớn, thuộc các nhóm: nhiên liệu, kim loại, vật liệu xây dựng, đá quý và bán quý, khoáng sản lỏng. Một số mỏ cát vật liệu xây dựng dưới đáy biển ở Quảng Ninh và Hải Phòng với trữ lượng trên 100 tỉ tấn và một dãy cát thạch anh ngầm dưới đáy biển Quảng Ninh (gần 9 tỉ tấn). Bên cạnh đó, tiềm năng tài nguyên nước biển cũng rất lớn, với các dạng năng lượng biển, như: băng cháy, năng lượng thủy triều, năng lượng sóng, năng lượng hạt nhân nước nặng từ nước biển.

Nguồn lợi hải sản trong vùng biển nước ta có độ phong phú cao. Ngoài cá biển là nguồn lợi chính còn có nhiều đặc sản khác có giá trị kinh tế, như: tôm, cua, mực, hải sâm, rong biển... Chỉ tính riêng cá biển, có hơn 2.000 loài khác nhau đã được phát hiện, trong đó khoảng 100 loài có giá trị kinh tế; có 15 bãi cá lớn, phân bố chủ yếu ở vùng ven bờ. Theo các số liệu thống kê, trữ lượng cá ở vùng biển nước ta khoảng 5 triệu tấn/năm, trữ lượng cá có thể đánh bắt hằng năm khoảng 2,3 triệu tấn.

Đường bờ biển dài trên 3.260 km và hàng nghìn hòn đảo ven bờ

đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam phát triển du lịch biển. Theo thống kê, dọc bờ biển Việt Nam có khoảng 125 bãi biển đẹp, trong đó, một số bãi biển và vịnh được đánh giá là những bãi biển và vịnh đẹp hàng đầu thế giới.

Vùng biển Việt Nam lại nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiều khu vực ẩm quanh năm, rất thuận lợi cho du khách từ nhiều quốc gia, đặc biệt từ các quốc gia có mùa đông lạnh tới nghỉ dưỡng, tắm biển. Những năm gần đây, ngành du lịch biển, hải đảo Việt Nam đang trên đà phát triển, thu hút ngày càng nhiều khách du lịch trong và ngoài nước.

## 4. Cơ hội và thách thức xây dựng nền kinh tế biển xanh của Việt Nam

### 4.1. Cơ hội

*Một là*, tăng trưởng xanh và kinh tế biển xanh đang trở thành mối quan tâm toàn cầu và được xem là động lực để phục hồi, thúc đẩy kinh tế và là công cụ để phát triển bền vững ở cấp độ toàn cầu và quốc gia.

*Hai là*, Việt Nam có điều kiện tự nhiên thuận lợi, có tiềm năng và lợi thế cho phát triển kinh tế biển hướng tới tăng trưởng xanh và phát triển bền vững kinh tế biển. Đặc biệt là vị thế của vùng ven biển, các đảo và quần đảo cho phép xây dựng thành những khu kinh tế ven biển và kinh tế đảo đặc thù gắn với bảo tồn thiên nhiên.



**Vietcombank**  
PRIORITY

**Thẻ tín dụng Quốc tế  
Vietcombank Visa Signature**

Sản phẩm thẻ đặc quyền dành cho  
Thành viên Vietcombank Priority

Chi tiết xem tại đây

*Ba là*, Việt Nam đã ban hành các chiến lược và chính sách yêu cầu chuyển nền kinh tế từng bước vững chắc từ nâu sang xanh, trước hết là Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020, Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, cũng như các cam kết quốc tế về môi trường và phát triển. Một số luật và các quy hoạch/kế hoạch triển khai các nhiệm vụ liên quan đến tăng trưởng xanh đã được ban hành như: Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020, Luật Biển Việt Nam năm 2012, Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo năm 2015, và gần đây đã đưa “Quy hoạch không gian biển quốc gia” vào Luật Quy hoạch năm 2017...

*Bốn là*, nguồn lực để hỗ trợ xây dựng một nền kinh tế biển phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của Việt Nam đa dạng và đáng kể, bao gồm nhân lực, tài lực, vật lực và trí lực; cơ sở vật chất - kỹ thuật và hạ tầng cơ sở cho phát triển kinh tế biển, cũng như bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên biển ở nước ta đã được quan tâm và bước đầu phát huy tác dụng.

*Năm là*, Việt Nam đang quyết tâm cải cách kinh tế, cơ cấu lại nền kinh tế, trong đó kinh tế biển tiếp tục được quan tâm; tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực kinh tế biển.

#### 4.2. Thách thức

*Thứ nhất*, xây dựng nền kinh tế biển xanh là vấn đề mới nên nhận thức của các cấp, các ngành, các địa phương ven biển và người dân còn chưa thực sự đầy đủ, thậm chí rất khác biệt.

*Thứ hai*, các ngành, các địa phương chưa chuẩn bị đủ điều

kiện để chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển từ “mảng nâu” sang “mảng xanh”. Đặc biệt, trong điều kiện cơ sở hạ tầng các vùng biển, ven biển và hải đảo còn yếu kém, lạc hậu, manh mún, thiết bị chưa đồng bộ, hiệu quả sử dụng thấp.

*Thứ ba*, còn thiếu các số liệu và thông tin khoa học - công nghệ về nguồn vốn tự nhiên biển, đảo; thiếu các cơ sở dữ liệu biển, đảo và các hệ sinh thái làm cơ sở cho việc triển khai các hành động cụ thể liên quan tới phát triển kinh tế biển xanh ở nước ta.

*Thứ tư*, tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo chưa hiệu quả, thiếu bền vững. Chủ yếu vẫn ưu tiên khai thác tài nguyên biển ở dạng vật chất, không tái tạo, các giá trị chức năng, phi vật chất và có khả năng tái tạo của các hệ thống tài nguyên biển còn ít được chú trọng, như: giá trị vị thế của các mảng không gian biển, ven biển và đảo; giá trị dịch vụ của các hệ sinh thái; thậm chí các giá trị văn hóa biển.

*Thứ năm*, môi trường biển bị ô nhiễm và các hệ sinh thái biển bị suy thoái, chất thải không qua xử lý từ các lưu vực sông và vùng ven biển, cũng như trên các đảo có người sinh sống đổ vào biển ngày càng nhiều.

*Thứ sáu*, đa dạng sinh học biển và nguồn lợi hải sản giảm sút, các hệ sinh thái biển quan trọng bị suy thoái, các nơi cư trú tự nhiên (habitat) ven biển quan trọng bị mất hoặc bị thu hẹp diện tích (khoảng 60%). Các quần đàn cá có xu hướng di chuyển ra xa bờ hơn do thay đổi cấu trúc hoàn lưu ven biển liên quan đến biến đổi khí hậu, xu thế tương tác sông - biển ở vùng cửa sông thay đổi đáng kể so với trước đây.

*Thứ bảy*, biển, đảo và vùng ven biển nước ta chủ yếu được

quản lý theo ngành (sectoral management) thông qua hệ thống luật pháp và chính sách ngành. Phương thức quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển, hải đảo chậm được thể chế hóa. Điều này dẫn đến sự chông chéo về quản lý trong các luật và chính sách ngành hiện có, hiệu lực thực thi pháp luật thấp. Công cụ quy hoạch không gian biển (marine spatial planning) hoặc quy hoạch sử dụng biển (sea use planning) là các công cụ quản lý biển tiên tiến (theo không gian) trên thế giới, nhưng đến nay nước ta chưa áp dụng.

*Thứ tám*, Việt Nam chịu tác động mạnh mẽ nhất của biến đổi khí hậu, biến đổi đại dương, trong đó có nước biển dâng, trước hết ở vùng ven biển và các đảo nhỏ. Bên cạnh đó, vấn đề tranh chấp chủ quyền biển, đảo phức tạp và kéo dài trên Biển Đông cũng ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế biển xanh ở nước ta.

### 5. Giải pháp xây dựng nền kinh tế biển xanh của Việt Nam

Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đã xác định đến năm 2030, phát triển thành công, đột phá về các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Có thể thấy, các ngành kinh tế sử dụng nhiều tài nguyên đã được giảm mức độ ưu tiên và được thay thế bằng các ngành sử dụng tiết kiệm

tài nguyên thiên nhiên hơn như du lịch, hàng hải.

Điểm mới của Chiến lược chính là sự xuất hiện của ngành nuôi trồng hải sản bên cạnh khai thác hải sản. Ngoài ra, Chiến lược nhắc đến ngành năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới như công nghiệp điện gió, điện mặt trời trên biển, điện sóng biển, khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển như dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển... Đây là những ngành sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên hoặc sử dụng tài nguyên tái tạo. Các ngành kinh tế biển mới giá trị hàm lượng khoa học kỹ thuật cao hướng tới tăng trưởng bền vững. Đây là một điểm đột phá của Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam hướng tới phát triển kinh tế biển xanh. Cụ thể:

- Du lịch và dịch vụ biển: Chú trọng đầu tư hạ tầng du lịch; khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch sinh thái, thám hiểm khoa học, du lịch cộng đồng, các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao tại các vùng ven biển; xây dựng, phát triển, đa dạng hóa các sản phẩm, chuỗi sản phẩm, thương hiệu du lịch biển đẳng cấp quốc tế trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy giá trị di sản thiên nhiên, văn hóa, lịch sử đặc sắc của các vùng, miền, kết nối với các tuyến du lịch quốc tế để Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của thế giới. Nghiên

cứu thí điểm phát triển du lịch ra các đảo, vùng biển xa bờ. Tăng cường năng lực tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn; đẩy mạnh các hoạt động thám hiểm khoa học; chú trọng công tác giáo dục, y tế biển... Hỗ trợ, tạo điều kiện để người dân ven biển chuyển đổi nghề từ các hoạt động có nguy cơ xâm hại, tác động tiêu cực đến biển sang bảo vệ, bảo tồn, tạo sinh kế bền vững, việc làm mới ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Kinh tế hàng hải: Trọng tâm là khai thác có hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải biển. Quy hoạch, xây dựng, tổ chức khai thác đồng bộ, có hiệu quả các cảng biển tổng hợp, cảng trung chuyển quốc tế, cảng chuyên dùng gắn với các dịch vụ hỗ trợ; xây dựng hoàn thiện hạ tầng logistics và các tuyến đường giao thông, kết nối liên thông các cảng biển với các vùng, miền, địa phương trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh phát triển đội tàu vận tải biển với cơ cấu hợp lý, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu thị trường vận tải nội địa, tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng vận tải, từng bước gia tăng, chiếm lĩnh thị phần quốc tế.

- Khai thác dầu khí và các tài nguyên, khoáng sản biển khác: Nâng cao năng lực của ngành Dầu khí và các ngành tài nguyên, khoáng sản biển khác; từng bước làm chủ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong

thời kỳ mới. Đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò, gia tăng trữ lượng dầu khí; nghiên cứu, thăm dò các bể trầm tích mới, các dạng hydrocarbon phi truyền thống; gắn việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí với điều tra, khảo sát, đánh giá tiềm năng các tài nguyên, khoáng sản biển khác, khoáng sản biển sâu, đặc biệt là các khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị cao, có ý nghĩa chiến lược. Nâng cao hiệu quả khai thác các tài nguyên khoáng sản biển gắn với chế biến sâu; kết hợp hài hòa giữa khai thác, chế biến với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển.

- Nuôi trồng và khai thác hải sản: Chuyển từ nuôi trồng, khai thác hải sản theo phương thức truyền thống sang công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao. Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm khai thác gần bờ, đẩy mạnh khai thác tại các vùng biển xa bờ và viễn dương phù hợp với từng vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển đi đôi với thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác đào tạo, chuyển đổi nghề cho ngư dân. Thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng, khai thác hải sản bền vững, tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản, nghiêm cấm các hoạt động khai thác mang tính tận diệt. Hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên biển; đẩy mạnh liên kết sản xuất theo hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xây dựng một



**Vietcombank**  
PRIORITY

Chi tiết xem [tại đây](#)

**Thẻ tín dụng Quốc tế  
Vietcombank Visa Signature**

Sản phẩm thẻ đặc quyền dành cho  
Thành viên Vietcombank Priority

số doanh nghiệp mạnh tham gia khai thác hải sản xa bờ và hợp tác khai thác viễn dương. Đầu tư nâng cấp các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền, tổ chức tốt dịch vụ hậu cần nghề cá. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng, khai thác, bảo quản, chế biến hải sản, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

- Công nghiệp ven biển: Phải dựa trên cơ sở quy hoạch, cân nhắc lợi thế về điều kiện tự nhiên của từng vùng, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn. Phát triển hợp lý các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hóa dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ.

- Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới: Thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác. Phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, tiến tới làm chủ một số công nghệ, thiết kế, chế tạo và sản xuất thiết bị; ưu tiên đầu tư phát triển năng lượng tái tạo trên các đảo phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quan tâm phát triển một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển như dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển...

## 6. Kết luận

Để phát triển kinh tế biển hiệu quả và bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thì phát triển kinh tế biển xanh là một lựa chọn đúng đắn. Tuy nhiên, các

hoạt động phát triển kinh tế biển cần chuyển từ khai thác và gây ô nhiễm môi trường sang kinh tế biển xanh, đầu tư vào vốn tự nhiên trong chuỗi kết nối hữu cơ, từ trong đất liền ra đến biển nhằm giảm các nguồn gây ô nhiễm môi trường biển ngay từ trong đất liền. Cần xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ quản lý tổng hợp vùng bờ, chuyển đổi nền kinh tế theo hướng phát triển kinh tế biển xanh; lồng ghép các mục tiêu của quản lý tổng hợp vùng bờ và sáng kiến phát triển kinh tế biển xanh vào các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển để đáp ứng các thách thức mới nổi trong quản lý tài nguyên, môi trường biển. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh thu hút nguồn lực từ

các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; chủ động thu hút các nhà đầu tư lớn, có công nghệ nguồn, trình độ quản lý tiên tiến từ các nước phát triển; ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho phát triển các huyện đảo, xã đảo tiên tiến, xa bờ; xã hội hóa đầu tư kết cấu hạ tầng biển, đảo, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển; khuyến khích phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tập đoàn kinh tế biển mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh trên biển, đặc biệt là ở các vùng biển xa bờ, viễn dương; tiếp tục cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thuộc các ngành kinh tế biển, bảo đảm nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh. ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (2018), Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
2. Thủ tướng Chính phủ (2018), Quyết định số 930/QĐ-TTg ngày 28/7/2018 Phê duyệt Đề án tuyên truyền bảo vệ chủ quyền và phát triển bền vững biển, đảo Việt Nam giai đoạn 2018 - 2020.
3. Thủ tướng Chính phủ (2019), Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030.
4. Nguyễn Chu Hồi (2019), Tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển đảo của Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
5. Nguyễn Chu Hồi (2020), Kinh tế biển xanh: Các vấn đề và cách tiếp cận cho Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
6. Nguyễn Đình Đáp (2020), Giải pháp phát triển nền kinh tế biển xanh cho Việt Nam, Tạp chí Tài nguyên và Môi trường, số tháng 6/2020.
7. Hoàng Ngọc Phong (2016), Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về phát triển vùng, liên kết vùng và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, Hà Nội, tháng 4/2016, tr.97.
8. Nguyễn Quang Ngọc (2011), Cơ sở khoa học cho phát triển vùng trong bối cảnh hội nhập kinh tế của Việt Nam, Nxb Thế giới, Hà Nội.

9. Trần Đình Thiên (2016), Thể chế điều hành liên kết phát triển vùng độc lập - Yếu tố quyết định sự phát triển cấp vùng, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, Hà Nội, 4/2016.

10. Trần Anh Tuấn (2017), Nghiên cứu một số định hướng phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế.

11. Trần Tuấn Sơn (2019), Phát triển bền vững kinh tế biển: Sự cần thiết của việc liên kết các vùng kinh tế.

12. UNEP (2011), Towards a Green Economy: Pathway to Sustainable Development and Poverty Eradication. Geneva, UNEP.

13. Biliana Cicin-Sain Ed (2009), Oceans and Climate Change: Issues and Recommendations for Policymakers and for the Climate Negotiations, Brief Ocean Policy of Global Ocean Forum.

14. World Ocean Conference (2019), Manado Ocean Declaration. Ministerial/High Level Meeting, Manado, Indonesia.

15. Donato D.C., Kauffman J.B. and Others (2011), Mangroves among the most carbon-rich forest in the tropics. Nature Geoscience, Brief-CIFOR, Bogo, Indonesia.

16. UNEP (2012), Report on Ocean Health Index in Year 2012, Nairobi, Kenya.

17. Robert J Díaz (2013), The Coast and Oceans: Home of the Excess Nutrients!. Report in 2nd Global Conference on Land-Ocean Connections, Jamaica.